

## BÁO CÁO

**Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã Tây Giang sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính**  
(Trình tại kỳ họp lần thứ hai, HĐND xã khoá I, nhiệm kỳ 2021-2026)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc Hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 2 (Kỳ họp chuyên đề) về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán năm 2025 của thành phố Đà Nẵng (sau sắp xếp), tổ chức lại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 16/8/2025 của thành phố Đà Nẵng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp xã; thu, chi ngân sách cấp xã năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính.

UBND xã Tây Giang báo cáo HĐND xã Tây Giang một số nội dung như sau:

### **I. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương**

Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 thì Hội đồng nhân dân được ban hành các văn bản hành chính để giải quyết các vấn đề phát sinh khi tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã.

Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần (%) các khoản thu phân chia của các cấp ngân sách địa phương xã Tây Giang thực hiện trên cơ sở quy định của HĐND thành phố Đà Nẵng tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 là tiếp tục giữ nguyên các khoản thu đã phân cấp cho ngân sách cấp xã trước sắp xếp và được hưởng 100% cho ngân sách cấp xã mới sau sắp xếp để đảm bảo ổn định nguồn thu, dự toán chi và số bổ sung cân đối.

## **II. Về dự toán thu NSNN trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2025**

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách xã Tây Giang sau sắp xếp được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán thu, chi ngân sách 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lãng) đã được HĐND thành phố Đà Nẵng thông qua tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 (không bao gồm dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm 2025); đảm bảo không làm thay đổi tổng thu ngân sách nhà nước, tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lãng) sau sáp nhập.

Dự toán xây dựng trên cơ sở Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính; cụ thể như sau:

- Các khoản thu ngân sách cấp xã được hưởng quy định chi tiết tại Điều 3; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng.

- Tiếp tục giữ nguyên các khoản thu đã phân cấp cho ngân sách xã trước sắp xếp, được hưởng 100% cho ngân sách xã mới sau sắp xếp để đảm bảo ổn định nguồn thu, dự toán chi và số bổ sung cân đối. Trong đó, thu nội địa:

- + Thu các khoản phân chia theo tỷ lệ (%) gồm: Thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế thu nhập cá nhân (chưa phân chia cho xã hưởng).

- + Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp; tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp xã quản lý; tiền bán tài sản Nhà nước kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp xã quản lý; viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã; lệ phí môn bài từ cá nhân, nhóm cá nhân và các hộ gia đình hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã; thu phí từ các hoạt động dịch vụ, lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã thực hiện; tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện; thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công, công ích, thu đền bù thiệt hại khi nhà nước đất do các cơ quan thuộc cấp xã quản lý; thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã; thu kết dư ngân sách cấp xã; thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do cấp xã thực hiện và các khoản thu khác ngân sách cấp xã;...

### **1. Dự toán thu ngân sách trên địa bàn năm 2025**

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2025 thành phố giao 40 triệu đồng; xã giao lại 40 triệu đồng, gồm:

DVT: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                           | Dự toán thành phố giao | Dự toán xã giao |
|------------|------------------------------------|------------------------|-----------------|
| <b>1</b>   | <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>       | <b>40</b>              | <b>40</b>       |
| <b>1.1</b> | <b>Thu nội địa</b>                 | <b>40</b>              | <b>40</b>       |
| -          | Các khoản thu hưởng 100%           | 40                     | 40              |
| -          | Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ (%) |                        |                 |

## 2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025

Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã thành phố giao 40.971,00 triệu đồng; xã giao lại 40.971,00 triệu đồng.

DVT: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                           | Dự toán thành phố giao | Dự toán xã giao |
|------------|------------------------------------|------------------------|-----------------|
|            | <b>Tổng thu NSNN năm 2025</b>      | <b>40.971</b>          | <b>40.971</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>       | <b>40</b>              | <b>40</b>       |
| <b>1.1</b> | <b>Thu nội địa</b>                 | <b>40</b>              | <b>40</b>       |
| -          | Các khoản thu hưởng 100%           | 40                     | 40              |
| -          | Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ (%) |                        |                 |
| <b>2</b>   | <b>Thu từ ngân sách cấp trên</b>   | <b>40.931</b>          | <b>40.931</b>   |
| -          | Thu bổ sung cân đối                | 23.085                 | 23.085          |
| -          | Thu bổ sung mục tiêu               | 17.846                 | 17.846          |

## III. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 thành phố giao 40.971,00 triệu đồng, chi tiết nhiệm vụ chi sau:

**1. Chi đầu tư phát triển:** 2.569,00 đồng (trong đó: Bổ sung cân đối: 00 triệu đồng; bổ sung mục tiêu: 2.569,00 đồng);

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 1.961,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 608,00 triệu đồng.

**2. Chi thường xuyên:** 38.002 triệu đồng, gồm các nhiệm vụ chi sau:

**a. Chi quốc phòng:** 225,00 triệu đồng (trong đó: Bổ sung cân đối: 225,00 triệu đồng; bổ sung mục tiêu: 0 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 164,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 61,00 triệu đồng.

**b. Chi an ninh:** 2.103,00 triệu đồng (trong đó: Bỏ sung cân đối: 255,00 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 1.878,00 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 696,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 1.406,00 triệu đồng.

**c. Sự nghiệp giáo dục-đào tạo:** 144,00 triệu đồng (trong đó: Bỏ sung cân đối: 144,00 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 0 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 29,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 115,00 triệu đồng.

**d. Sự nghiệp y tế:** 426,00 triệu đồng (trong đó: Bỏ sung cân đối: 108,00 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 318,00 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 195,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 231,00 triệu đồng.

**e. Sự nghiệp Văn hóa thông tin:** 536,00 triệu đồng (Trong đó: Bỏ sung cân đối: 306,00 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 230 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 330,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 206 triệu đồng.

**f. Sự nghiệp Thể dục-Thể thao:** 228,00 triệu đồng (Trong đó: Bỏ sung cân đối: 228,00 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 0 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 176,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 52,00 triệu đồng.

**g. Sự nghiệp Phát thanh-Truyền hình:** 156 triệu đồng (Trong đó: Bỏ sung cân đối: 156 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 0 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 78,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 78,00 triệu đồng

**h. Sự nghiệp đảm bảo xã hội:** 675,00 triệu đồng (Trong đó: Bỏ sung cân đối: 415,00 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 260,00 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 377,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 298,00 triệu đồng.

**i. Sự nghiệp Môi trường:** 140,00 triệu đồng (Trong đó: Bỏ sung cân đối: 140 triệu đồng; bỏ sung mục tiêu: 0 đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 111,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 29,00 triệu đồng.

**k. Sự nghiệp kinh tế:** 1.500,00 triệu đồng (Trong đó: Bỏ sung cân đối: 0,00 triệu đồng; bổ sung mục tiêu: 1.500,00 triệu đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 1.476,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 24,00 triệu đồng.

**l. Quản lý hành chính:** 31.237,00 triệu đồng (Trong đó: Bỏ sung cân đối: 20.147,00 triệu đồng; bổ sung mục tiêu: 11.091,00 triệu đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 16.933,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 14.304,00 triệu đồng

**m. Chi khác ngân sách:** 92,00 triệu đồng (trong đó: Bỏ sung cân đối: 92,00 triệu đồng; bổ sung mục tiêu: 0 triệu đồng); gồm:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 23,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 69,00 triệu đồng.

**3. Dự phòng ngân sách:** 400,00 triệu đồng;

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 50,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 350,00 triệu đồng.

**4. Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025:** 540,00 triệu đồng; trong đó:

- Dự toán 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lăng) đã thực hiện đến 30/6/2025: 61,00 triệu đồng.

- Dự toán còn lại chưa thực hiện: 479,00 triệu đồng.

*(Chi tiết theo các biểu phụ lục 01, 02, 03 đính kèm)*

**IV. Phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 xã Tây Giang sau ngày 30/6/2025:**

**Tổng chi NSNN còn lại sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: 18.310,00 triệu đồng, trong đó:**

**1. Chi đầu tư phát triển:** 608,00 triệu đồng.

**2. Chi thường xuyên:** 17.352,00 triệu đồng; gồm:

- Chi quốc phòng: 61,00 triệu đồng.

- Chi an ninh: 1.406,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp giáo dục-đào tạo: 115,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp y tế: 230,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp Văn hóa thông tin: 206,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp Thể dục-Thể thao: 52,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp Phát thanh-Truyền hình: 78,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp đảm bảo xã hội: 298,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp kinh tế: 24,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp Môi trường: 29,00 triệu đồng.
- Quản lý hành chính: 14.784,00 triệu đồng.
- Chi khác ngân sách: 69,00 triệu đồng.

**2.3. Dự phòng ngân sách: 350,00 triệu đồng.**

*Trích tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương: 479,00 triệu đồng (phần còn lại của dự toán năm 2025).*

*(Kèm theo Phụ lục 04)*

**V. Giải pháp chỉ đạo điều hành dự toán NSNN 6 tháng cuối năm 2025**

Để hoàn thành mục tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đã được giao; đồng thời tạo điều kiện cho các cơ quan chuyên môn của xã, Đảng, UBMTTQ- Đoàn thể xã thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của mình theo dự toán đã phân bổ năm 2025. UBND xã trình bày một số giải pháp, biện pháp trong điều hành ngân sách và thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2025 như sau:

**1. Tăng cường công tác quản lý và thu NSNN**

- Đối với các khoản thu thuế do cơ quan thuế quản lý thu: Triển khai các biện pháp quản lý nguồn thu thuế, chống thất thu đối với tất cả các ngành, lĩnh vực. Thường xuyên kiểm tra, cập nhật thông tin, quản lý chặt chẽ địa bàn nhằm kịp thời đề nghị cơ quan thuế đưa hộ mới kinh doanh vào quản lý trên bộ thuế và điều chỉnh thuế khi hộ kinh doanh có biến động lớn về doanh thu. Đồng thời, phối hợp với ngành thuế kiểm tra, thanh quyết toán đối với các đối tượng còn nợ đọng thuế để truy nộp vào ngân sách nhà nước. Phần đầu hoàn thành ở mức cao nhất nhiệm vụ thu trên địa bàn năm 2025 do UBND thành phố và HĐND xã giao.

- Thực hiện tốt các giải pháp khai thác nguồn thu, chống thất thu trong lĩnh vực đất đai, hoạt động khai thác khoáng sản, hộ kinh doanh cá thể, quản lý tốt thu XDCB vãng lai,...

- Đối với các khoản thu xã quản lý: Tăng cường quản lý, kiểm tra, vận động tuyên truyền nhân dân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí đối với nhà nước.

**2. Tăng cường công tác quản lý chi NSNN**

Trên cơ sở dự toán năm 2025 đã phân bổ cho các cơ quan chuyên môn của xã, Đảng, UBMTTQ- Đoàn thể xã nên chủ động bám sát dự toán được giao để triển khai thực hiện hiệu quả, chủ động cắt giảm các khoản chi chưa thật sự cần thiết, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong đó: ưu tiên đảm bảo nguồn thực hiện thanh toán các khoản chi lương và có tính chất lương, các khoản chi đảm bảo hoạt động bộ máy của các cơ quan chuyên môn của xã, Đảng, UBMTTQ, Đoàn thể xã và các khoản thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn xã.

- Tiếp tục bám sát và thực hiện các chủ trương biện pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành kế hoạch phát triển KT-XH, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã theo Quyết định giao dự toán thu, chi năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng.

- Tiếp tục rà soát các nội dung chi còn vướng mắc khó khăn trong quá trình sắp nhập, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp để có những đề xuất

kiến nghị để UBND thành phố và các ngành chức năng tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ cả về mặt kinh phí cũng như về thủ tục để hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao.

Trên đây là Báo cáo về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã Tây Giang sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính. UBND xã kính trình HĐND xã xem xét, quyết định.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố (B/cáo);
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT. UBND xã;
- BTT.UBMTTQVN xã;
- Ban KT-XH HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Các ban, ngành, đoàn thể xã;
- C, PVP;
- Lưu: VT-TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Arát Blúi**

vannt76-09/09/2025 22:31:39-vannt76-vannt76

**PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**XÃ TÂY GIANG**

(Kèm theo Báo cáo số: 113 /BC-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của UBND Tây Giang)

| Số TT          | Nội dung thu                             | Dự toán       |
|----------------|------------------------------------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ</b> |                                          | <b>40.971</b> |
| <b>I</b>       | <b>Thu phát sinh kinh tế</b>             | <b>40</b>     |
| 1              | Thuế ngoài quốc doanh                    |               |
| 2              | Thu từ cá nhân, hộ sản xuất              |               |
| 3              | Lệ phí trước bạ                          |               |
| 4              | Phí, lệ phí                              | 40            |
|                | Trong đó: - Lệ phí môn bài               | 34            |
| 5              | Thuế thu nhập cá nhân                    |               |
| 6              | Thu tiền sử dụng đất                     |               |
| 7              | Thu khác Ngân sách                       |               |
|                | Trong đó: Thu phạt ATGT                  |               |
| 8              | Các khoản thu khác NS xã                 |               |
| <b>II</b>      | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b> | <b>40.931</b> |
| 1              | Bổ sung cân đối ngân sách                | 23.086        |
| 2              | Thu bổ sung có mục tiêu                  | 17.846        |

Bộ phận tài chính, kế toán xã



**Đinh Thị Thanh Hương**

Tây Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2025

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

**CHỦ TỊCH**



**Arát Blúi**

**PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**XÃ TÂY GIANG**

(Kèm theo Báo cáo số: 113 /BC-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của UBND Tây Giang)  
 ĐVT: Triệu đồng

| TT        | Nội dung chi                                                                                                                           | Dự toán       | Ghi chú        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                                                           | <b>40.971</b> |                |
| <b>A</b>  | <b>Tổng chi trong cân đối</b>                                                                                                          | <b>23.126</b> |                |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                           | <b>0</b>      |                |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                | <b>22.726</b> |                |
| <b>1</b>  | <b>Chi Quốc phòng</b>                                                                                                                  | <b>249</b>    | (Mã nguồn: 12) |
|           | - Hoạt động quốc phòng cấp xã                                                                                                          | 240           |                |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                              | 9             |                |
|           | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025                               | 24            |                |
| <b>2</b>  | <b>Chi an ninh</b>                                                                                                                     | <b>249</b>    | (Mã nguồn: 12) |
|           | - Hoạt động gìn giữ ANTT, ATXH cấp xã                                                                                                  | 240           |                |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                              | 9             |                |
|           | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025                               | 24            |                |
| <b>3</b>  | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>                                                                                                              | <b>160</b>    | (Mã nguồn: 12) |
|           | - Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến sự nghiệp giáo dục                                                                                | 160           |                |
|           | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025                               | 16            |                |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ</b>                                                                                       |               |                |
| <b>5</b>  | <b>Sự nghiệp y tế</b>                                                                                                                  | <b>120</b>    | (Mã nguồn: 12) |
|           | - Hỗ trợ các hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe của người dân, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan | 120           |                |
|           | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025                               | 12            |                |
| <b>6</b>  | <b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                     | <b>338</b>    | (Mã nguồn: 12) |
|           | - Định mức sự nghiệp văn hóa thông tin (bao gồm hoạt động Trung tâm văn hóa-thể thao xã)                                               | 320           |                |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                              | 18            |                |
|           | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025                               | 32            |                |
| <b>7</b>  | <b>Sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                      | <b>252</b>    | (Mã nguồn: 12) |

| TT   | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán | Ghi chú        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
|      | - Định mức sự nghiệp thể dục thể thao (Chủ yếu tổ chức các giải thi đấu thể thao tại xã, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng tại cộng đồng dân cư, Chương trình phát triển thể dục thể thao xã)                                                 | 240     |                |
|      | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     | 12      |                |
|      | <i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025</i>                                                                                                                                               | 24      |                |
| 8    | <b>Sự nghiệp phát thanh-truyền hình</b>                                                                                                                                                                                                                       | 172     | (Mã nguồn: 12) |
|      | - Định mức chi sự nghiệp truyền thanh cho ngân sách cấp xã nhằm đảm bảo hoạt động và phát triển các Đài truyền thanh và Trạm phát thanh FM cấp xã (chế độ tiền lương cán bộ phụ trách truyền thanh đã được tính cho cán bộ xã, cán bộ không chuyên trách xã). | 160     |                |
|      | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     | 12      |                |
|      | <i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025</i>                                                                                                                                               | 16      |                |
| 9    | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                     | 415     | (Mã nguồn: 12) |
|      | - Định mức sự nghiệp đảm bảo xã hội (bảo trợ xã hội thường xuyên, bảo trợ đột xuất; tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách người có công; công tác xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, lao động, việc làm; quản lý đối tượng chính sách, đối tượng xã hội)    | 400     |                |
|      | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     | 15      |                |
| 10   | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                      |         |                |
| 11   | <b>Sự nghiệp môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                   | 140     | (Mã nguồn: 12) |
|      | - Hoạt động bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                 | 140     |                |
| 12   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                 | 20.531  |                |
| 12.1 | <b>Quỹ lương cán bộ chuyên trách, công chức (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)</b>                                                                                                                                                                         | 9.448   | (Mã nguồn: 13) |
|      | - Quỹ lương (cán bộ chuyên trách, công chức)                                                                                                                                                                                                                  | 9.448   |                |
| 12.2 | <b>Quỹ lương cán bộ không chuyên trách (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)</b>                                                                                                                                                                              | 1.801   | (Mã nguồn: 12) |
| 12.3 | <b>Hoạt động (Tính trung bình và phân khu vực)</b>                                                                                                                                                                                                            | 2.005   | (Mã nguồn: 13) |
|      | <i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025</i>                                                                                                                                               | 204     |                |
| 12.4 | <b>Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn</b>                                                                                                                                                                                                             | 2.957   | (Mã nguồn: 12) |
| 12.5 | <b>Kinh phí mua sắm trang thiết bị</b>                                                                                                                                                                                                                        | 0       |                |
| 12.6 | <b>Bổ sung xã có số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)</b>                                                                                                                                                                                          | 150     | (Mã nguồn: 12) |
| 12.7 | <b>Bổ sung hoạt động TCCSB theo QĐ 99/TW</b>                                                                                                                                                                                                                  | 204     | (Mã nguồn: 12) |
| 12.8 | <b>Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã và Đoàn thể cấp xã</b>                                                                                                                                                                          | 1.800   | (Mã nguồn: 12) |

| TT    | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán | Ghi chú        |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
|       | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025                                                                                                                                                                                                                                     | 180     |                |
| 12.9  | Hỗ trợ kinh phí Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Thông tư số 121/2017/TT-BTC (định mức: Xã thuộc vùng khó khăn (25 triệu đồng/xã); xã không khó khăn (20 triệu đồng/xã; thôn khó khăn: 10 triệu đồng/thôn và thôn không khó khăn: 8 triệu đồng/thôn) | 293     | (Mã nguồn: 12) |
| 12.10 | Phụ cấp cấp ủy xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 322     | (Mã nguồn: 12) |
| 12.11 | Phụ cấp HĐND xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 375     | (Mã nguồn: 12) |
| 12.12 | Phụ cấp Hội đặc thù (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 386     | (Mã nguồn: 12) |
| 12.13 | Bổ sung hoạt động thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 690     | (Mã nguồn: 12) |
| 12.14 | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền                                                                                                                                                                                                                                                           | 0       |                |
| 12.15 | Kinh phí đối ngoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0       | (Mã nguồn: 12) |
| 12.16 | Hỗ trợ kinh phí cho các xã có số lượng thôn bằng mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100     | (Mã nguồn: 12) |
| 13    | Chi khác ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 100     | (Mã nguồn: 12) |
|       | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025                                                                                                                                                                                                                                     | 8       |                |
| III   | Dự phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 400     | (Mã nguồn: 12) |
| B     | Bổ sung mục tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 17.846  |                |
| I     | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.569   |                |
| 1     | Chi từ nguồn XDCB tập trung trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0       |                |
| 2     | Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ xã về dịch Nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0       |                |
| 2.1   | Nguồn XDCB tập trung trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0       |                |
| 2.2   | Chi từ nguồn thu sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0       |                |
| 3     | Chi từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.569   |                |
| 3.1   | Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0       |                |
| 3.2   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.569   |                |
| II    | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15.277  |                |
| 1     | Sự nghiệp an ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.878   | (Mã nguồn: 12) |
|       | Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam                                                                                                                                         | 1.878   |                |
|       | Trong đó: + Chi từ nguồn đã bố trí trong cân đối (CAV thôn)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 317     |                |
|       | + Bổ sung mục tiêu 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.878   |                |

| TT   | Nội dung chi                                                                                                                                                      | Dự toán | Ghi chú       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 2    | Sự nghiệp y tế                                                                                                                                                    | 318     | (Mã nguồn 12) |
|      | - Bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 (Từ tháng 01-9/2025) | 318     |               |
| 3    | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                                                       | 230     | (Mã nguồn 12) |
|      | Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hoá-Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022)                                                        | 230     |               |
| 4    | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                            | 11.091  |               |
| 4.1  | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền (bao gồm kinh phí gia hạn các phần mềm)         | 580     | (Mã nguồn 12) |
| 4.2  | Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (Tạm cấp 70%)                                                                         | 269     | (Mã nguồn 12) |
| 4.3  | Bổ sung kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ lương cán bộ công chức (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng) - Phần chênh lệch thiếu so với bố trí trong cân đối      | 523     | (Mã nguồn 13) |
| 4.4  | Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                                         | 567     | (Mã nguồn 12) |
| 4.5  | Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                           | 480     | (Mã nguồn 12) |
| 4.6  | Các chức danh còn lại (Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh) (Từ 1-7 tháng)                                                                                         | 442     | (Mã nguồn 12) |
| 4.7  | Hỗ trợ hoạt động ngoại giao, tuyên truyền về biên giới đất liền                                                                                                   | 240     | (Mã nguồn 12) |
| 4.8  | Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW                                                                                                                             | 16      | (Mã nguồn 12) |
| 4.9  | Kinh phí hỗ trợ đối với các Đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã                                           | 20      | (Mã nguồn 12) |
| 4.10 | Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân xã                                                                                                           | 20      | (Mã nguồn 12) |
| 4.11 | Bổ sung tăng thêm kinh phí hoạt động cho HĐND xã                                                                                                                  | 120     | (Mã nguồn 12) |
| 4.12 | Bổ sung kinh phí thực hiện CCTL năm 2025 sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025                                                                      | 7.815   |               |
|      | Trong đó: Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL năm 2024                                                                                                           | 8.355   |               |
|      | - Quỹ lương cán bộ chuyên trách, công chức                                                                                                                        | 5.687   | (Mã nguồn 13) |
|      | - Quỹ lương cán bộ không chuyên trách xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                                                    | 1.180   | (Mã nguồn 12) |
|      | - Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                         | 1.102   | (Mã nguồn 12) |
|      | - Phụ cấp cấp ủy xã                                                                                                                                               | 187     | (Mã nguồn 12) |
|      | - Phụ cấp HĐND xã                                                                                                                                                 | 199     | (Mã nguồn 12) |

| TT | Nội dung chi                                                                                               | Dự toán | Ghi chú       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
|    | - Phụ cấp Hội đặc thù                                                                                      | 0       |               |
|    | Trừ 10% giao tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện CCTL                                         | 540     |               |
| 5  | Chi đảm bảo xã hội                                                                                         | 260     | (Mã nguồn 12) |
|    | - Hưu xã (mức tiêu) theo ND 42/2023/ND-CP                                                                  | 260     |               |
| 6  | Sự nghiệp kinh tế                                                                                          | 1.500   | (Mã nguồn 12) |
|    | - Hỗ trợ duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới (Phân bổ cho 3 xã: Atiêng, Lăng, Anông; mỗi xã 500 triệu đồng) | 1.500   |               |

**GIAO TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025**

| TT | Nội dung chi                                                                                                                  | Tổng cộng | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
|    | Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 (đã tính chi tiết theo từng nhiệm vụ chi như trên) | 540,00    |         |

**PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (TÍNH ĐẾN 30/6/2025) CỦA  
XÃ TÂY GIANG TỪ 4 XÃ CŨ (XÃ LĂNG, ATIÊNG, ANÔNG VÀ XÃ DANG)**

(Kèm theo Báo cáo số: 113 /BC-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của UBND Tây Giang)

ĐVT: Triệu đồng

| TT        | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã nguồn  | Dự toán năm 2025 | Dự toán năm 2025 đã thực hiện | Trong đó     |              |              |              | Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                               |           |                  |                               | Lăng         | Atiêng       | Anông        | Dang         |                                                       |         |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                                                                                                                                                                                  |           | <b>40.971</b>    | <b>22.661</b>                 | <b>5.616</b> | <b>5.952</b> | <b>6.748</b> | <b>4.346</b> | <b>18.310</b>                                         |         |
| <b>A</b>  | <b>Tổng chi trong cân đối</b>                                                                                                                                                                                                                                 |           | <b>23.126</b>    | <b>12.436</b>                 | <b>2.932</b> | <b>3.166</b> | <b>3.617</b> | <b>2.721</b> | <b>10.690</b>                                         |         |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                                                                                  |           | <b>0</b>         |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                                       |           | <b>22.726</b>    | <b>12.386</b>                 | <b>2.932</b> | <b>3.166</b> | <b>3.617</b> | <b>2.671</b> | <b>10.340</b>                                         |         |
| <b>1</b>  | <b>Chi Quốc phòng</b>                                                                                                                                                                                                                                         | <b>12</b> | <b>225</b>       | <b>164</b>                    | <b>22</b>    | <b>47</b>    | <b>54</b>    | <b>42</b>    | <b>61</b>                                             |         |
|           | - Hoạt động quốc phòng cấp xã                                                                                                                                                                                                                                 |           | 216              |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     |           | 9                |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>2</b>  | <b>Chi an ninh</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>12</b> | <b>225</b>       | <b>142</b>                    | <b>28</b>    | <b>33</b>    | <b>31</b>    | <b>50</b>    | <b>83</b>                                             |         |
|           | - Hoạt động gìn giữ ANTT, ATXH cấp xã                                                                                                                                                                                                                         |           | 216              |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     |           | 9                |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>3</b>  | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>                                                                                                                                                                                                                                     | <b>12</b> | <b>144</b>       | <b>29</b>                     | <b>2</b>     | <b>8</b>     | <b>9</b>     | <b>10</b>    | <b>115</b>                                            |         |
|           | - Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến sự nghiệp giáo dục                                                                                                                                                                                                       |           | 144              |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>12</b> |                  |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>5</b>  | <b>Sự nghiệp y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                         | <b>12</b> | <b>108</b>       | <b>41</b>                     | <b>15</b>    | <b>17</b>    |              | <b>8</b>     | <b>67</b>                                             |         |
|           | - Hỗ trợ các hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe của người dân, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan                                                                                                                        |           | 108              |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>6</b>  | <b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>12</b> | <b>306</b>       | <b>150</b>                    | <b>41</b>    | <b>27</b>    | <b>3</b>     | <b>79</b>    | <b>156</b>                                            |         |
|           | - Định mức sự nghiệp văn hóa thông tin (bao gồm hoạt động Trung tâm văn hóa-thể thao xã)                                                                                                                                                                      |           | 288              |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     |           | 18               |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>7</b>  | <b>Sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>12</b> | <b>228</b>       | <b>176</b>                    | <b>14</b>    | <b>46</b>    | <b>54</b>    | <b>62</b>    | <b>52</b>                                             |         |
|           | - Định mức sự nghiệp thể dục thể thao (Chủ yếu tổ chức các giải thi đấu thể thao tại xã, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng tại cộng đồng dân cư, Chương trình phát triển thể dục thể thao xã)                                                 |           | 216              |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     |           | 12               |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>8</b>  | <b>Sự nghiệp phát thanh-truyền hình</b>                                                                                                                                                                                                                       | <b>12</b> | <b>156</b>       | <b>78</b>                     |              |              | <b>36</b>    | <b>42</b>    | <b>78</b>                                             |         |
|           | - Định mức chi sự nghiệp truyền thanh cho ngân sách cấp xã nhằm đảm bảo hoạt động và phát triển các Đài truyền thanh và Trạm phát thanh FM cấp xã (chế độ tiền lương cán bộ phụ trách truyền thanh đã được tính cho cán bộ xã, cán bộ không chuyên trách xã). |           | 144              |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
|           | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                     |           | 12               |                               |              |              |              |              |                                                       |         |
| <b>9</b>  | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                     | <b>12</b> | <b>415</b>       | <b>268</b>                    | <b>36</b>    | <b>52</b>    | <b>99</b>    | <b>80</b>    | <b>147</b>                                            |         |

| TT    | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã nguồn | Dự toán năm 2025 | Dự toán năm 2025 đã thực hiện | Trong đó |        |       |       | Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|-------------------------------|----------|--------|-------|-------|-------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |                  |                               | Lăng     | Atiêng | Anông | Dang  |                                                       |         |
|       | - Định mức sự nghiệp đảm bảo xã hội (bảo trợ xã hội thường xuyên, bảo trợ đột xuất; tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách người có công; công tác xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, lao động, việc làm; quản lý đối tượng chính sách, đối tượng xã hội)                                                                                   |          | 400              |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
|       | - Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          | 15               |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 10    | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                  |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 11    | Sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 12       | 140              | 111                           | 10       | 50     | 30    | 21    | 29                                                    |         |
|       | - Hoạt động bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          | 140              |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 12    | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          | 20.147           | 11.142                        | 2.765    | 2.862  | 3.238 | 2.278 | 9.004                                                 |         |
| 12.1  | Quỹ lương cán bộ chuyên trách, công chức (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                               | 13       | 9.448            | 5.249                         | 1.422    | 1.343  | 1.594 | 889   | 4.199                                                 |         |
|       | - Quỹ lương (cán bộ chuyên trách, công chức)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          | 9.448            | 5.249                         | 1.422    | 1.343  | 1.594 | 889   | 4.199                                                 |         |
| 12.2  | Quỹ lương cán bộ không chuyên trách (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 12       | 1.801            | 894                           | 233      | 233    | 227   | 200   | 907                                                   |         |
| 12.3  | Hoạt động (Tính trung bình và phân khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 13       | 1.801            | 1.133                         | 196      | 264    | 454   | 220   | 668                                                   |         |
|       | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025                                                                                                                                                                                                                                     |          | 204              |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 12.4  | Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 12       | 2.957            | 1.591                         | 402      | 394    | 391   | 404   | 1.366                                                 |         |
| 12.5  | Kinh phí mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          | 0                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 12.6  | Bổ sung xã có số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 12       | 150              | 15                            |          | 15     |       |       | 135                                                   |         |
| 12.7  | Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 12       | 204              | 72                            | 6        |        | 18    | 48    | 132                                                   |         |
| 12.8  | Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã và Đoàn thể cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                | 12       | 1.620            | 1.394                         | 292      | 368    | 387   | 347   | 226                                                   |         |
| 12.9  | Hỗ trợ kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Thông tư số 121/2017/TT-BTC (định mức: Xã thuộc vùng khó khăn (25 triệu đồng/xã); xã không khó khăn (20 triệu đồng/xã; thôn khó khăn: 10 triệu đồng/thôn và thôn không khó khăn: 8 triệu đồng/thôn) | 12       | 293              | 20                            |          | 20     |       |       | 273                                                   |         |
| 12.10 | Phụ cấp cấp ủy xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 12       | 322              | 155                           | 40       | 35     | 43    | 38    | 167                                                   |         |
| 12.11 | Phụ cấp HĐND xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 12       | 375              | 177                           | 46       | 51     | 40    | 40    | 198                                                   |         |
| 12.12 | Phụ cấp Hội đặc thù (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 12       | 386              | 152                           | 48       | 48     | 34    | 21    | 234                                                   |         |
| 12.13 | Bổ sung hoạt động thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 12       | 690              | 240                           | 80       | 90     |       | 70    | 450                                                   |         |
| 12.14 | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền                                                                                                                                                                                                                                                           |          | 0                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 12.15 | Kinh phí đối ngoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          | 0                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 12.16 | Hỗ trợ kinh phí cho các xã có số lượng thôn bằng mức bình quân (5 thôn/xã)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 12       | 100              | 50                            |          |        | 50    |       | 50                                                    |         |
| 13    | Chi khác ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 12       | 92               | 23                            |          | 23     |       |       | 69                                                    |         |

| TT  | Nội dung chi                                                                                                                                                                                         | Mã nguồn | Dự toán năm 2025 | Dự toán năm 2025 đã thực hiện | Trong đó |        |       |       | Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|-------------------------------|----------|--------|-------|-------|-------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                      |          |                  |                               | Lăng     | Atiêng | Anông | Dang  |                                                       |         |
|     | Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025                                                                                             |          | 8                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 14  | Trích tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện CCTL                                                                                                                                      |          | 540              | 61                            | 0        | 0      | 61    | 0     | 479                                                   |         |
|     | Quốc phòng                                                                                                                                                                                           |          | 24               | 6                             |          |        | 6     |       | 18                                                    |         |
|     | An ninh                                                                                                                                                                                              |          | 24               | 0                             |          |        |       |       | 24                                                    |         |
|     | Giáo dục                                                                                                                                                                                             |          | 16               | 0                             |          |        |       |       | 16                                                    |         |
|     | Y tế                                                                                                                                                                                                 |          | 12               | 0                             |          |        |       |       | 12                                                    |         |
|     | Văn hoá                                                                                                                                                                                              |          | 32               | 0                             |          |        |       |       | 32                                                    |         |
|     | Thể thao                                                                                                                                                                                             |          | 24               | 6                             |          |        | 6     |       | 18                                                    |         |
|     | Phát thanh                                                                                                                                                                                           |          | 16               | 3                             |          |        | 3     |       | 13                                                    |         |
|     | Hành chính                                                                                                                                                                                           |          | 384              | 46                            |          |        | 46    |       | 338                                                   |         |
|     | Chi khác                                                                                                                                                                                             |          | 8                | 0                             |          |        |       |       | 8                                                     |         |
| III | Dự phòng                                                                                                                                                                                             | 12       | 400              | 50                            |          |        |       | 50    | 350                                                   |         |
| B   | Bổ sung mục tiêu                                                                                                                                                                                     |          | 17.846           | 10.226                        | 2.683    | 2.786  | 3.131 | 1.625 | 7.620                                                 |         |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                |          | 2.569            | 1.961                         | 619      | 521    | 821   | 0     | 608                                                   |         |
| 1   | Chi từ nguồn XDCB tập trung trong nước                                                                                                                                                               |          | 0                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 2   | Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ xã về dịch Nông thôn mới                                                                                                                                          |          | 0                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 2.1 | Nguồn XDCB tập trung trong nước                                                                                                                                                                      |          | 0                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 2.2 | Chi từ nguồn thu sử dụng đất                                                                                                                                                                         |          | 0                |                               |          |        |       |       |                                                       |         |
| 3   | Chi từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu                                                                                                                                                             |          | 2.569            | 1.961                         | 619      | 521    | 821   | 0     | 608                                                   |         |
| 3.1 | Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                |          | 0                |                               |          |        |       |       | 0                                                     |         |
| 3.2 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới                                                                                                                                                |          | 2.569            | 1.961                         | 619      | 521    | 821   |       | 608                                                   |         |
| II  | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                                     |          | 15.277           | 8.265                         | 2.064    | 2.266  | 2.310 | 1.625 | 7.011                                                 |         |
| 1   | Sự nghiệp an ninh                                                                                                                                                                                    | 12       | 1.878            | 555                           | 120      | 154    | 109   | 171   | 1.323                                                 |         |
|     | Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam |          | 1.878            | 555                           | 120      | 154    | 109   | 171   | 1.323                                                 |         |
| 2   | Sự nghiệp y tế                                                                                                                                                                                       | 12       | 318              | 155                           | 24       | 40     | 24    | 67    | 163                                                   |         |
|     | - Bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 (Từ tháng 01-9/2025)                                    |          | 318              | 155                           | 24       | 40     | 24    | 67    | 163                                                   |         |
| 3   | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                                                                                          | 12       | 230              | 180                           | 0        | 60     | 50    | 70    | 50                                                    |         |
|     | Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hoá-Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022)                                                                                           |          | 230              | 180                           |          | 60     | 50    | 70    | 50                                                    |         |
| 4   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                               |          | 11.091           | 5.791                         | 1.398    | 1.490  | 1.649 | 1.254 | 5.300                                                 |         |

| TT   | Nội dung chi                                                                                                                                                 | Mã nguồn | Dự toán năm 2025 | Dự toán năm 2025 đã thực hiện | Trong đó |        |       |      | Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|-------------------------------|----------|--------|-------|------|-------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                              |          |                  |                               | Lăng     | Atiêng | Anông | Dang |                                                       |         |
| 4.1  | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền (bao gồm kinh phí gia hạn các phần mềm)    | 12       | 580              | 288                           | 39       | 58     | 100   | 91   | 292                                                   |         |
| 4.2  | Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (Tạm cấp 70%)                                                                    | 12       | 269              |                               |          |        |       |      | 269                                                   |         |
| 4.3  | Bổ sung kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ lương cán bộ công chức (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng) - Phần chênh lệch thiếu so với bố trí trong cân đối | 13       | 523              |                               |          |        |       |      | 523                                                   |         |
| 4.4  | Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                                    | 12       | 567              | 284                           | 73       | 74     | 75    | 62   | 283                                                   |         |
| 4.5  | Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                      | 12       | 480              | 243                           | 49       | 55     | 46    | 94   | 236                                                   |         |
| 4.6  | Các chức danh còn lại (Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh) (Từ 1-7 tháng)                                                                                    | 12       | 442              | 358                           | 74       | 89     | 81    | 113  | 84                                                    |         |
| 4.7  | Hỗ trợ hoạt động ngoại giao, tuyên truyền về biên giới đất liền                                                                                              | 12       | 240              | 98                            |          | 28     | 70    |      | 143                                                   |         |
| 4.8  | Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW                                                                                                                        | 12       | 16               |                               |          |        |       |      | 16                                                    |         |
| 4.9  | Kinh phí hỗ trợ đối với các Đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã                                      | 12       | 20               | 10                            |          |        | 5     | 5    | 10                                                    |         |
| 4.10 | Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân xã                                                                                                      | 12       | 20               | 10                            |          |        | 5     | 5    | 10                                                    |         |
| 4.11 | Bổ sung tăng thêm kinh phí hoạt động cho HĐND xã                                                                                                             | 12       | 120              | 54                            | 26       | 15     | 14    |      | 66                                                    |         |
| 4.12 | Bổ sung kinh phí thực hiện CCTL năm 2025 sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025                                                                 |          | 7.815            | 4.446                         | 1.137    | 1.172  | 1.253 | 884  | 3.368                                                 |         |
|      | - Quỹ lương cán bộ chuyên trách, công chức                                                                                                                   | 13       | 5.147            | 2.936                         | 812      | 764    | 858   | 502  | 2.211                                                 |         |
|      | - Quỹ lương cán bộ không chuyên trách xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                                               | 12       | 1.180            | 631                           | 131      | 175    | 176   | 150  | 549                                                   |         |
|      | - Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh                                    | 12       | 1.102            | 690                           | 147      | 184    | 172   | 187  | 412                                                   |         |
|      | - Phụ cấp cấp ủy xã                                                                                                                                          | 12       | 187              | 88                            | 22       | 20     | 24    | 21   | 99                                                    |         |
|      | - Phụ cấp HĐND xã                                                                                                                                            | 12       | 199              | 101                           | 26       | 29     | 23    | 23   | 98                                                    |         |
|      | - Phụ cấp Hội đặc thù                                                                                                                                        | 12       | 0                |                               |          |        |       |      |                                                       |         |
| 5    | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                           |          | 260              | 109                           | 25       | 21     | 0     | 63   | 151                                                   |         |
|      | - Hưu xã (mức tiêu) theo NĐ 42/2023/NĐ-CP                                                                                                                    | 12       | 260              | 109                           | 25       | 21     |       | 63   |                                                       |         |
| 6    | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                            |          | 1.500            | 1.476                         | 498      | 500    | 479   | 0    | 24                                                    |         |
|      | - Hỗ trợ duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới (Phân bổ cho 3 xã: Atiêng, Lăng, Anông; mỗi xã 500 triệu đồng)                                                   | 12       | 1.500            | 1.476                         | 498      | 500    | 479   |      | 24                                                    |         |

**PHỤ LỤC 4: PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 113/BC-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Tây Giang)

ĐVT: Triệu đồng

| Nội dung                                                                                                                      | Tổng số       | Dự toán phân bổ | Chi tiết theo đơn vị sử dụng           |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | Dự toán còn lại chưa phân bổ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                               |               |                 | Văn phòng HĐND và UBND xã (Chương 830) | Phòng Kinh tế xã (Chương 831) | Phòng VH-XH xã (Chương 832) | Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833) | Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819) | Trung tâm chính trị xã (Chương 819) | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820) | Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821) |                              |
| <b>Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                    | <b>18.310</b> | <b>11.447</b>   | <b>4.169</b>                           | <b>390</b>                    | <b>999</b>                  | <b>626</b>                                | <b>2.621</b>                      | <b>-</b>                            | <b>2.505</b>                         | <b>137</b>                                             | <b>6.863</b>                 |
| <b>A. Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                               | <b>608</b>    |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 1. Nước sinh hoạt khu Adương thôn Nal                                                                                         | 237           |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 608                          |
| 2. Xử lý thoát nước thải khu dân cư thôn Ag rông xã Atiêng (khu dân cư trước trường PTNT THCS Tây Giang)                      | 335           |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 237                          |
| 3. Nâng cấp, mở rộng tuyến đường xung quanh mặt bằng thôn Anonh, xã Anông                                                     | 36            |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 335                          |
| <b>B. Chi thường xuyên</b>                                                                                                    | <b>17.352</b> | <b>11.447</b>   | <b>4.169</b>                           | <b>390</b>                    | <b>999</b>                  | <b>626</b>                                | <b>2.621</b>                      | <b>-</b>                            | <b>2.505</b>                         | <b>137</b>                                             | <b>5.905</b>                 |
| <b>I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                         |               |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                         |               |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                   |               |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                    |               |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                     | <b>17.352</b> | <b>11.447</b>   | <b>4.169</b>                           | <b>390</b>                    | <b>999</b>                  | <b>626</b>                                | <b>2.621</b>                      | <b>-</b>                            | <b>2.505</b>                         | <b>137</b>                                             | <b>5.905</b>                 |
| Trong đó: - Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                         | 5.330         | 4.045           | 1.051                                  | 281                           | 441                         | 413                                       | 1.017                             | -                                   | 741                                  | 101                                                    | 1.285                        |
| - Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                             | 9.811         | 5.443           | 2.588                                  | -                             | 364                         | -                                         | 1.092                             | -                                   | 1.399                                | -                                                      | 4.368                        |
| - Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương                                                                                      | 2.211         | 1.959           | 530                                    | 109                           | 194                         | 213                                       | 512                               | -                                   | 365                                  | 36                                                     | 252                          |
| <b>1. Chi an ninh</b>                                                                                                         | <b>1.406</b>  | <b>1.323</b>    | <b>1.323</b>                           | <b>-</b>                      | <b>-</b>                    | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                          | <b>-</b>                            | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                               | <b>-</b>                     |
| 1.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                |               | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 1.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                          | 1.406         | 1.323           | 1.323                                  | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | -                            |
| a. Chi Cân đối                                                                                                                | 83            | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 83                           |
| - Hoạt động gìn giữ ANTT, ATXH cấp xã                                                                                         | 83            | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 83                           |
| b. Chi mục tiêu                                                                                                               | 1.323         | 1.323           | 1.323                                  | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 83                           |
| - Hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với Đội trưởng, đội phó Đội dân phòng theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 | 1.323         | 1.323           | 1.323                                  |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | -                            |
| Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025                                                                     | -             | -               | -                                      |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| <b>2. Chi quốc phòng</b>                                                                                                      | <b>61</b>     | <b>-</b>        | <b>-</b>                               | <b>-</b>                      | <b>-</b>                    | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                          | <b>-</b>                            | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                               | <b>61</b>                    |

| Nội dung                                                                                                                                                          | Tổng số    | Dự toán phân bổ | Chi tiết theo đơn vị sử dụng           |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | Dự toán còn lại chưa phân bổ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                                   |            |                 | Văn phòng HĐND và UBND xã (Chương 830) | Phòng Kinh tế xã (Chương 831) | Phòng VH-XH xã (Chương 832) | Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833) | Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819) | Trung tâm chính trị xã (Chương 819) | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820) | Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821) |                              |
| 2.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                    | -          | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 2.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                              | 61         | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 61                           |
| - Hoạt động quốc phòng cấp xã                                                                                                                                     | 61         | -               | -                                      |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 61                           |
| <b>3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                               | <b>115</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>                               | <b>-</b>                      | <b>-</b>                    | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                          | <b>-</b>                            | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                               | <b>115</b>                   |
| 3.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                    |            | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 3.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                              | 115        | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 115                          |
| - Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến sự nghiệp giáo dục                                                                                                           | 100        | -               |                                        |                               |                             | -                                         |                                   |                                     |                                      |                                                        | 100                          |
| - Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP                                                                                                        | 15         | -               |                                        |                               |                             | -                                         |                                   |                                     |                                      |                                                        | 15                           |
| <b>4. Chi sự nghiệp y tế</b>                                                                                                                                      | <b>230</b> | <b>163</b>      | <b>-</b>                               | <b>-</b>                      | <b>163</b>                  | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                          | <b>-</b>                            | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                               | <b>67</b>                    |
| 4.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                    |            | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 4.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                              | 230        | 163             | -                                      | -                             | 163                         | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 67                           |
| a. Chi Cân đối                                                                                                                                                    | 67         | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 67                           |
| - Hỗ trợ các hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe của người dân, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan                            | 67         | -               | -                                      |                               |                             | -                                         |                                   |                                     |                                      |                                                        | 67                           |
| Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025                                                                                                         | 52         | 52              | -                                      |                               | 52                          |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| b. Chi mục tiêu                                                                                                                                                   | 163        | 163             | -                                      | -                             | 163                         | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      |                              |
| - Bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 (Từ tháng 01-9/2025) | 163        | 163             | -                                      |                               | 163                         |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| <b>5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                                         | <b>206</b> | <b>50</b>       | <b>-</b>                               | <b>-</b>                      | <b>50</b>                   | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                          | <b>-</b>                            | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                               | <b>156</b>                   |
| 5.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                    |            | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 5.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                              | 206        | 50              | -                                      | -                             | 50                          | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 156                          |
| - Định mức sự nghiệp VH-TT (bao gồm hoạt động Trung tâm VH-TT xã)                                                                                                 | 156        | -               |                                        |                               | -                           |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 156                          |
| - Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hoá-Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022)                                                      | 50         | 50              |                                        |                               | 50                          |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |

| Nội dung                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng số | Dự toán phân bổ | Chi tiết theo đơn vị sử dụng           |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |   | Dự toán còn lại chưa phân bổ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|---|------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                       |         |                 | Văn phòng HĐND và UBND xã (Chương 830) | Phòng Kinh tế xã (Chương 831) | Phòng VH-XH xã (Chương 832) | Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833) | Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819) | Trung tâm chính trị xã (Chương 819) | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820) | Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821) |   |                              |
| 6. Chi sự nghiệp thể thao                                                                                                                                                                                                                             | 52      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - | 52                           |
| 6.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                                                                        |         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |   |                              |
| 6.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                                                                  | 52      | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |   |                              |
| - Định mức sự nghiệp thể thao (chủ yếu tổ chức các giải thi đấu thể thao tại xã, tổ chức các hoạt động thể thao quần chúng tại cộng đồng dân cư, Chương trình phát triển TDTT xã)                                                                     | 52      | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | - | 52                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                       |         |                 |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | - | 52                           |
| 7. Chi hoạt động phát thanh-truyền hình                                                                                                                                                                                                               | 78      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - | 78                           |
| 7.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                                                                        | -       | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |   |                              |
| 7.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                                                                  | 78      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - |                              |
| - Định mức chi sự nghiệp truyền thanh cho NS cấp nhằm đảm bảo hoạt động và phát triển các Đài truyền thanh và Trạm phát thanh FM cấp xã                                                                                                               | 46      | -               |                                        |                               |                             | -                                         |                                   |                                     |                                      |                                                        | - | 46                           |
| - Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP                                                                                                                                                                                            | 32      | -               |                                        |                               |                             | -                                         |                                   |                                     |                                      |                                                        |   | 32                           |
| 8. Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                                                                                 | 298     | 151             | -                                      | -                             | 151                         | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - | 147                          |
| 8.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                                                                        |         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |   |                              |
| 8.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                                                                  | 298     | 151             | -                                      | -                             | 151                         | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - |                              |
| a. Chi Cân đối                                                                                                                                                                                                                                        | 147     | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - | 147                          |
| - Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (bảo trợ xã hội thường xuyên, bảo trợ đột xuất; tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách người có công; công tác xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, lao động, việc làm; quản lý đối tượng chính sách, đối tượng xã hội) | 147     | -               |                                        |                               |                             | -                                         |                                   |                                     |                                      |                                                        |   | 147                          |
| b. Chi mục tiêu                                                                                                                                                                                                                                       | 151     | 151             | -                                      | -                             | 151                         | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - |                              |
| - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo ND số 44/2019/ND-CP                                                                                                                                                                                 | 151     | 151             | -                                      |                               | 151                         |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |   |                              |
| Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025                                                                                                                                                                                             | -       | -               | -                                      |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |   |                              |
| 9. Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                              | 24      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | - | 24                           |

| Nội dung                                                                                                                  | Tổng số | Dự toán phân bổ | Chi tiết theo đơn vị sử dụng           |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | Dự toán còn lại chưa phân bổ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                           |         |                 | Văn phòng HĐND và UBND xã (Chương 830) | Phòng Kinh tế xã (Chương 831) | Phòng VH-XH xã (Chương 832) | Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833) | Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819) | Trung tâm chính trị xã (Chương 819) | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820) | Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821) |                              |
| 9.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                            |         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| 9.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                      | 24      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      |                              |
| a. Chi Cân đối                                                                                                            |         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 24                           |
| b. Chi mục tiêu                                                                                                           | 24      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      |                              |
| - Hỗ trợ duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới (phân bổ 3 xã: Atiêng, Lãng, Anông; mỗi xã 500triệu đồng)                     | 24      | -               |                                        | -                             |                             |                                           |                                   |                                     |                                      | -                                                      | 24                           |
| 10. Chi sự nghiệp môi trường                                                                                              | 29      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      |                              |
| 10.1- Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                           |         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      | -                                                      | 29                           |
| 10.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                     | 29      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      |                              |
| a. Chi Cân đối                                                                                                            | 29      | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 29                           |
| - Hoạt động bảo vệ môi trường                                                                                             | 29      | -               |                                        | -                             |                             |                                           | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 29                           |
| 11. Chi quản lý hành chính:                                                                                               | 14.784  | 9.760           | 2.846                                  | 390                           | 635                         | 626                                       | 2.621                             |                                     | 2.505                                | 137                                                    | 5.024                        |
| 11.1- Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn: 13)                                                                            | 7.541   | 6.004           | 1.581                                  | 390                           | 635                         | 626                                       | 1.529                             |                                     | 1.106                                | 137                                                    | 1.537                        |
| a) Quỹ lương                                                                                                              | 6.933   | 5.396           | 1.461                                  | 300                           | 535                         | 586                                       | 1.409                             |                                     | 1.006                                | 99                                                     | 1.537                        |
| - Công chức huyện                                                                                                         | -       | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 |                                     | -                                    | -                                                      |                              |
| + Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49 trđ                                                                                  |         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     | -                                    | -                                                      |                              |
| + Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49-2,34 trđ                                                                             |         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| - Công chức xã                                                                                                            | 6.933   | 5.396           | 1.461                                  | 300                           | 535                         | 586                                       | 1.409                             | -                                   | 1.006                                | 99                                                     | 1.537                        |
| + Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49 trđ                                                                                  | 4.722   | 3.437           | 931                                    | 191                           | 341                         | 373                                       | 897                               |                                     | 641                                  | 63                                                     | 1.285                        |
| + Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49-2,34 trđ                                                                             | 2.211   | 1.959           | 530                                    | 109                           | 194                         | 213                                       | 512                               |                                     | 365                                  | 36                                                     | 252                          |
| Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025                                                                 | -       | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| - Quỹ lương HDLD 68, 161/CP)                                                                                              | -       | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| b) Hoạt động theo định biên                                                                                               | 608     | 608             | 120                                    | 90                            | 100                         | 40                                        | 120                               |                                     | 100                                  | 38                                                     | -                            |
| 11.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ (Mã nguồn: 12)                                                                      | 7.243   | 3.756           | 1.265                                  | -                             | -                           | -                                         | 1.092                             | -                                   | 1.399                                | -                                                      | 3.487                        |
| - Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh | 3.837   | 2.512           | 839                                    | -                             | -                           | -                                         | 628                               | -                                   | 1.045                                | -                                                      | 1.325                        |
| + Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49 trđ                                                                                  | 2.376   | 1.281           | 534                                    |                               |                             |                                           | 367                               |                                     | 380                                  |                                                        | 1.095                        |
| + Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49-2,34 trđ                                                                             | 961     | 731             | 305                                    |                               |                             |                                           | 209                               |                                     | 217                                  |                                                        | 230                          |
| + Phụ cấp các chi hội ở thôn                                                                                              | 500     | 500             | -                                      |                               |                             |                                           | 52                                |                                     | 448                                  |                                                        | -                            |

| Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng số | Dự toán phân bổ | Chi tiết theo đơn vị sử dụng           |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | Dự toán còn lại chưa phân bổ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |                 | Văn phòng HĐND và UBND xã (Chương 830) | Phòng Kinh tế xã (Chương 831) | Phòng VH-XH xã (Chương 832) | Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833) | Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819) | Trung tâm chính trị xã (Chương 819) | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820) | Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821) |                              |
| Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -       | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| - Hỗ trợ kinh phí Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn đô thị văn minh” theo Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Thông tư số 121/2017/TT-BTC (định mức: Xã thuộc vùng khó khăn (25 triệu đồng/xã); xã không khó khăn (20 triệu đồng/xã; thôn khó khăn: 10 triệu đồng/thôn và thôn không khó khăn: 8 triệu đồng/thôn) | 273     | 273             |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     | 273                                  |                                                        |                              |
| - Bổ sung hoạt động TCCSĐ theo QĐ 99/TW                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 148     | 118             | 30                                     |                               |                             |                                           | 88                                |                                     |                                      |                                                        | 30                           |
| - Bổ sung cho trả PC Cấp ủy viên theo QĐ169/TW                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 266     | 266             | -                                      |                               |                             |                                           | 266                               |                                     |                                      |                                                        | -                            |
| - Hỗ trợ KP hoạt động Đảng bộ, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã và Đoàn thể cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                 | 271     | 271             | 100                                    |                               |                             |                                           | 100                               |                                     | 71                                   |                                                        | -                            |
| - Hoạt động HĐND và phụ cấp HĐND xã theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                               | 296     | 296             | 296                                    |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        |                              |
| - Phụ cấp Hội đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 234     | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 234                          |
| - Kinh phí hỗ trợ đối với các Đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã                                                                                                                                                                                                                 | 10      | 10              |                                        |                               |                             |                                           | 10                                |                                     |                                      |                                                        |                              |
| - Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân xã                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10      | 10              |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     | 10                                   |                                                        |                              |
| - Bổ sung hoạt động thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 450     | -               | -                                      |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 450                          |
| - Bổ sung xã có số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5thôn/xã)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 135     | -               | -                                      |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 135                          |
| - Bổ sung xã có số lượng thôn bằng mức bình quân (5thôn/xã)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 50      | -               | -                                      |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 50                           |
| - Hỗ trợ hoạt động ngoại giao, tuyên truyền về biên giới đất liền                                                                                                                                                                                                                                                                         | 143     | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 143                          |
| - Kinh phí mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền (bao gồm kinh phí gia hạn các phần mềm)                                                                                                                                                                               | 292     | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 292                          |

| Nội dung                                                                                           | Tổng số    | Dự toán phân bổ | Chi tiết theo đơn vị sử dụng           |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | Dự toán còn lại chưa phân bổ |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                    |            |                 | Văn phòng HĐND và UBND xã (Chương 830) | Phòng Kinh tế xã (Chương 831) | Phòng VH-XH xã (Chương 832) | Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833) | Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819) | Trung tâm chính trị xã (Chương 819) | Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820) | Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821) |                              |
| - Kinh phí thực hiện ND số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của CP (tạm cấp 70%)                      | 269        | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 269                          |
| - Kinh phí Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2025              | 479        | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 479                          |
| - Kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên theo NQ173/NQ-CP của CP (nộp ngân sách cấp trên) | 80         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     | -                                    |                                                        | 80                           |
| <b>12. Chi khác ngân sách:</b>                                                                     | <b>69</b>  | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | <b>69</b>                    |
| - Chi khác ngân sách                                                                               | 69         | -               |                                        |                               |                             |                                           |                                   |                                     |                                      |                                                        | 69                           |
| <b>C. Nguồn dự phòng ngân sách:</b>                                                                | <b>350</b> | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | <b>350</b>                   |
| - Dự phòng NS                                                                                      | 350        | -               | -                                      | -                             | -                           | -                                         | -                                 | -                                   | -                                    | -                                                      | 350                          |

- Quỹ tiền lương đảm bảo cho cán bộ công chức huyện (cũ) chưa giao do tỉnh chưa bổ sung dự toán cấp huyện (cũ)í.

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Đinh Thị Thanh Hương

Tây Giang, ngày tháng 9 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH



Arát Blúi